h hinelearn

NHẬP MÔN · PINYIN · BẢNG TRA NHANH

Pinyin trên *một tờ giấy*

Dán cạnh bàn học, tra không cần mạng

pīnyīn
拼音

Bốn thanh, 21 phụ âm đầu, các vần, 7 luật viết và 3 nhóm đổi thanh của khoá Pinyin, gom lại để tra nhanh. Âm thanh vẫn nằm trên web: bảng này chỉ để nhớ, không thay được tai.

4	21	7	3
thanh	phụ âm đầu	luật viết	nhóm đổi thanh

Cách dùng sổ

1. In trang 2 và 3, dán cạnh bàn học.
2. Gặp âm lạ: tra bảng, rồi mở web nghe lại đúng âm đó.
3. Chú ý cột "Khác ở chỗ" — đó là chỗ người Việt hay đọc sai.
4. Học xong khoá, tự che cột "Đọc gần" mà đọc to cả bảng.

Lộ trình

- ☐ **Bốn thanh** ā á ǎ à và thanh nhẹ
- ☐ **Vần** a o e i u ü er · vần đôi, vần mũi
- ☐ **Đổi thanh** 3 + 3 · 一 · 不
- ☐ **Phụ âm đầu** b p m f … z c s
- ☐ **Luật viết** y w · ü · iu ui un · dấu

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Pinyin: nghe từng âm, luyện tai, chấm điểm.

hinelearn.com/chinese/pinyin

mā

Thanh 1 · cao, bằng



má

Thanh 2 · đi lên chậm, đều



mǎ

Thanh 3 · xuống thấp rồi lên



mà

Thanh 4 · rơi mạnh từ cao

Thanh nhẹ: Không có dấu thanh (māma, xièxie). Ngắn, nhẹ, lướt qua. Cao hay thấp tuỳ chữ đứng trước: sau thanh 1, 2, 4 thì thấp xuống; sau thanh 3 thì hơi cao lên. Ví dụ 谢谢 (xièxie), 妈妈 (māma).

21 PHỤ ÂM ĐẦU

đọc gần là để tham khảo — nghe trên web mới chuẩn

ÂM	ĐỌC GẦN	KHÁC Ở CHỖ
b	giữa b và p tiếng Việt	"b" Việt rung cổ họng; b pinyin không rung, không bật hơi
p	p bật hơi	tiếng Việt gần như không có p đứng đầu; đây là p có luồng hơi mạnh
m	≈ m	gần như không khác
f	≈ ph	gần như không khác
d	≈ t tiếng Việt	KHÔNG đọc như "d" (da, dê) của tiếng Việt
t	≈ th	không phải "t" Việt: có luồng hơi mạnh
n	≈ n	hơi đi ra mũi
l	≈ l	hơi đi hai bên lưỡi
g	≈ c (cá, cơm)	KHÔNG đọc như "g" (ga, gà) của tiếng Việt
k	c bật hơi	KHÔNG phải "kh": k là c có luồng hơi, không ráp họng
h	≈ kh	gần "kh" hơn "h" tiếng Việt: hơi cọ ở cuống họng

ÂM	ĐỌC GẦN	KHÁC Ở CHỖ
j	≈ ch (cha, chị)	KHÔNG đọc như "gi" hay "j" tiếng Anh
q	ch bật hơi	KHÔNG phải "qu": q pinyin không có âm "u" nào
x	≈ x	mềm hơn x tiếng Việt, môi dẹt như cười
zh	≈ tr (trâu, giọng phân biệt tr/ch)	không bật hơi
ch	tr bật hơi	KHÔNG phải "ch" tiếng Việt (cha, chị — chữ đó gần j)
sh	≈ s cong lưỡi (sông, giọng phân biệt s/x)	không đọc thành "x"
r	≈ r nhưng không rung lưỡi	không phải "d" (giọng Bắc), không phải r rung
z	"ts" không bật hơi	tiếng Việt không có; không đọc như "d" hay "gi"
c	"ts" bật hơi	bẫy lớn nhất: KHÔNG phải "c" (cá) tiếng Việt
s	≈ x	không đọc thành "s" cong lưỡi

7 NGUYÊN ÂM ĐƠN

gốc của mọi vần

VẦN	ĐỌC GẦN	KHÁC Ở CHỖ
a	≈ a tiếng Việt	gần như không khác
o	sau b p m f ≈ uô (bō ≈ "buô")	không phải "o" tròn gọn của tiếng Việt: môi tròn, có đoạn lướt từ u sang ô
e	≈ giữa ơ và ưa	KHÔNG đọc như "e" (xe) của tiếng Việt
i	≈ i	gần như không khác; giữ dài, căng

VẦN	ĐỌC GẦN	KHÁC Ở CHỖ
u	≈ u	môi chu tròn và nhô ra hơn tiếng Việt
ü	≈ uy, nhưng giữ tròn môi suốt	"uy" tiếng Việt trượt từ u sang i; ü không trượt: một âm, từ đầu tới cuối
er	gần "ơ"	tiếng Việt không có: cuối âm cong đầu lưỡi lên

希 *Hine:* cầm tờ giấy trước miệng mà đọc: b, d, g, j, zh, z — giấy đứng yên; p, t, k, q, ch, c — giấy rung mạnh (âm bật hơi).

VẦN HAY ĐỌC SAI nhìn vậy mà đọc vầy

VẦN	ĐỌC GẦN	KHÁC Ở CHỖ
ei	ây	â ngắn hơn, môi hơi bẹt
ou	âu	môi tròn dần ở cuối
ie	iê	ê mở rộng hơn, gần "e"
ua	oa	môi tròn rõ ở đầu
üe	uyê	đầu môi tròn như ü

VẦN	ĐỌC GẦN	KHÁC Ở CHỖ
ian	iên	a ở đây khép lại gần "ê"
ong	ung	môi tròn, lưỡi sau, không mở như "ông"
en	ân	e ở đây là "â" ngắn
un	uân	un là uen viết tắt, vẫn đọc đủ

7 LUẬT VIẾT PINYIN

1. y, w đứng thay cho i, u ở đầu âm tiết
yi · yin · ya · ye · wu · wa · wo · yu · yue

2. ü bỏ hai chấm sau j q x y
ju · qu · xu · yu: ü (môi tròn), không phải u; nü · lü: giữ hai chấm, vì nu, lu là âm khác

3. iou, uei, uen rút gọn sau phụ âm
iou → iu (六 liù (sáu)) · uei → ui (对 duì (đúng)) · uen → un (春 chūn (mùa xuân))

4. Dấu đặt ở đâu
có a → dấu trên a. Không có a mà có o hoặc e → dấu trên o / e. Gặp iu hoặc ui → dấu trên chữ sau. Còn lại chỉ một nguyên âm → dấu trên nó.

5. Dấu cách âm '
Âm tiết bắt đầu bằng a, o, e đứng sau âm tiết khác trong cùng từ → đặt dấu ' để khỏi đọc nhầm chỗ tách.

6. Viết hoa
Tên riêng (người, nước, thành phố) viết hoa chữ cái đầu, viết liền:
北京 (Běijīng), 中国 (Zhōngguó) (Trung Quốc), 西安 (Xī'ān).

7. Âm cuốn lưỡi 儿 ér
儿 r gắn vào cuối âm tiết trước, viết thêm r, đọc cong lưỡi ở cuối — thường gặp ở giọng phương Bắc.

ĐỔI THANH viết dấu gốc → miệng đọc

Hai, ba thanh 3 liền nhau

Hai chữ thanh 3 đứng liền nhau thì chữ đầu đọc thành thanh 2, chữ sau giữ thanh 3.

你好 nǐ hǎo → **ní hǎo**

水饺 shuǐjiǎo → **shuíjiǎo**

可以 kěyǐ → **kéyǐ**

一 yī

一个 yī gè → **yí ge**
trước thanh 4 → yí

一样 yīyàng → **yíyàng**
trước thanh 4 → yí

一天 yī tiān → **yì tiān**
trước thanh 1 → yì

一 yī *giữ*
đứng một mình, đếm số

不 bù

不是 bù shì → **bú shì**
trước thanh 4 → bú

不要 bù yào → **bú yào**
trước thanh 4 → bú

不客气 bù kèqi → **bú kèqi**
trước thanh 4 → bú

不好 bù hǎo *giữ*
trước thanh 3 → giữ bù